

THÔNG BÁO
CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
THỎA THUẬN GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ CHA MẸ TRẺ
Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Công văn số 6126/SGDĐT-KHTC ngày 29/8/2025 của Sở GD&ĐT về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 694/UBND-VHXH ngày 04/9/2025 của UBND xã Vĩnh Bảo v/v thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026; Căn cứ Công văn số 781/UBND-VHXH ngày 15/9/2025 của UBND xã Vĩnh Bảo, v/v tăng cường kỷ cương, công khai minh bạch trong thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ Biên bản họp cha mẹ trẻ các lớp đầu năm vào ngày 21/9/2025, sau khi họp bàn bạc các khoản đóng góp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ trẻ, cụ thể đã thống nhất các khoản như sau:

STT	Khoản thu	Mức thu
1	Đồ dùng chăm sóc bán trú	+ Đối với trẻ tuyển mới: 360.000 đồng/trẻ/năm + Đối với trẻ đã đi học từ các năm học trước: 200.000 đồng/trẻ/năm
2	Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và VS bán trú	110.000 đồng/trẻ/tháng
3	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (trông trưa)	12.000 đồng/trẻ/ngày
4	Dịch vụ chăm sóc trẻ Ngày thứ 7	50.000 đồng/trẻ/ngày
5	Tiền ăn (đã bao gồm chất đốt)	25.000 đồng/trẻ/ngày. Trong đó: + Tiền ăn: 22.000 đồng/trẻ/ngày (chi mua thực phẩm theo thực tế bữa ăn của trẻ hàng ngày) + Tiền chất đốt (ga, điện nước): 3.000 đồng/trẻ/ngày (chi theo hoá đơn hàng tháng) - Dự kiến tăng tiền ăn lên 26.000 đồng/trẻ/ngày vào kỳ II năm học 2025-2026 (tháng 01/2026).
6	Tiền học TA liên kết (đối với CMT có nhu cầu làm đơn xin học cho con)	+ GV người Việt Nam: 20.000 đồng/trẻ/buổi + GV người nước ngoài: 35.000 đồng/trẻ/buổi

Trên đây là thông báo các khoản đóng góp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ trẻ năm học 2025-2026 của trường Mầm non Vĩnh Quang./.

Nhà trường trân trọng thông báo!

Vĩnh Bảo, ngày 22 tháng 9 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PTT



PHÓ HIỆU TRƯỞNG PTT
Bùi Thị Ngọc

UBND XÃ VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	+ Cân nặng: Bình thường đạt $111/113 = 98,2\%$ + Chiều cao: Bình thường đạt $110/113 = 97,3\%$	+ Cân nặng: Bình thường đạt $314/320 = 98,1\%$ + Chiều cao: Bình thường đạt $313/320 = 97,8\%$
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non do bộ quy định đối với nhà trẻ	Chương trình giáo dục mầm non do bộ quy định đối với cháu mẫu giáo
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Phát triển nhận thức: 95%; Phát triển thể chất: 97%; Phát triển ngôn ngữ: 94%; Phát triển TCKNXH: 95%	Phát triển nhận thức: 96%; Phát triển thể chất: 98%; Phát triển ngôn ngữ: 96%; Phát triển TCKNXH: 98%; phát triển thẩm mỹ: 98%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đạt 100% điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc. Đạt 100% điều kiện giáo dục trẻ theo Thông tư 28 và Thông tư 34	Chương trình đổi mới phương pháp giáo dục lấy trẻ làm trung tâm thực hiện theo Thông tư 28 Thông tư 34

Vĩnh Bảo, ngày 06 tháng 09 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PTT



UBND XÃ VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	18	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	18	-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7.524 m ²	17,38
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.291,68 m ²	5,3 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	55 m ²	2,3 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	15,3m	0.64 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	260 m ²	0,6 m ²
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	110,4 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	20	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	15	
2	Nhạc cụ (Dàn organ, ghi ta, trống)	0	
3	Máy photo	0	
5	Catsset	00	
6	Đầu Video/dầu đĩa	01	
7	Máy in	21	
8	Đồ chơi ngoài trời	10 bộ	
9	Bàn ghế đúng quy cách	420 ghế, 170 bàn	
10	Loa máy	3 bộ	
11	Điều hòa	42	
12	Bình nóng lạnh	09	
13	Giá đồ chơi các loại	120	
14	Tủ đồ dùng cá nhân trẻ	17	
15	Tủ đồ dùng học tập	18	

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	18	0	0.64 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/04/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/06/2011 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
XVI	Cổng trường	x	

Vĩnh Bảo, ngày 06 tháng 09 năm 2025

Phó Hiệu trưởng PTT



Ban Thị Ngo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50		1	38	2	7	3		23	16				
I	Giáo viên	38													
1	Nhà trẻ	10			10										
2	Mẫu giáo	28			27	1									
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	1		1											
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên nuôi	9					7	2							
6	Nhân viên bảo vệ	1						1							

Vĩnh Bảo, ngày 06 tháng 09 năm 2025

Phó Hiệu trưởng PTT



Bùi Thị Ngo